

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
XĂNG DẦU PETROLIMEX**

MỤC LỤC

--oOo--

| | Trang |
|---|---------|
| 1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| 2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| 3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 8 |
| 4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| 5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 - 12 |
| 6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13 - 49 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng:

Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Trụ sở chính: Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Quang Định | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 02/11/2020 |
| Ông Đinh Thành Nghiệp | Thành viên |
| Ông Lưu Văn Tuyển | Thành viên |
| Ông Lê Minh Quốc | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Năm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Thành viên |
| Ông Lý Vinh Quang | Thành viên |
| Ông Vũ Cường | Thành viên HĐQT độc lập - Miễn nhiệm ngày 24/6/2020 |
| Ông Cung Quang Hà | Thành viên HĐQT độc lập - Bổ nhiệm ngày 24/6/2020 |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Trung | Trưởng ban - Miễn nhiệm ngày 24/6/2020 |
| Ông Nguyễn Tuấn Vinh | Trưởng ban - Bổ nhiệm ngày 24/6/2020 |
| Bà Hạ Hồng Mai | Thành viên |
| Bà Trần Văn Hương | Thành viên |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 10/12/2020

(Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 02/11/2020 đến ngày 9/12/2020)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 02/11/2020

Ông Đinh Thành Nghiệp

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thành Tô

Phó Tổng giám đốc

Ông Hoàng Long

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Phó Tổng giám đốc

Bà Đỗ Thị Đức Minh

Phó Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Ông Nguyễn Quang Định.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Phi Hùng



Số: A0620025-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 21 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ("HD Bank"). Tuy nhiên, việc sáp nhập này vẫn chưa hoàn thành, vì vậy vấn đề này cũng chưa ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và không làm mất đi các quyền, lợi ích và nghĩa vụ phát sinh của Ngân hàng. Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN



ĐÀO TIẾN ĐẠT

GCNĐKHN Số: 0078-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

VŨ KHẮC CHUYỀN

Số Giấy CNĐKHNKT số: 0160-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| A. TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.01 | 221.105.603.200 | 241.159.565.185 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | V.02 | 629.889.383.253 | 1.173.320.638.928 |
| III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | V.03 | 5.849.918.922.670 | 1.861.843.856.078 |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác | | 5.849.918.922.670 | 1.861.843.856.078 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 3. Dự phòng rủi ro | | - | - |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | V.04 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.05 | 1.929.138.241 | 6.368.738.241 |
| VI. Cho vay khách hàng | | 25.448.611.426.246 | 23.441.675.390.655 |
| 1. Cho vay khách hàng | V.6.1 | 25.675.229.114.079 | 23.696.714.186.800 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.6.2 | (226.617.687.833) | (255.038.796.145) |
| VII. Hoạt động mua nợ | V.07 | 2.635.836.530 | 2.635.836.530 |
| 1. Mua nợ | | 2.635.836.530 | 2.635.836.530 |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII. Chứng khoán đầu tư | V.08 | 2.402.420.990.870 | 3.248.181.159.568 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 2.144.966.229.769 | 2.636.140.245.807 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 574.511.529.089 | 1.373.766.905.308 |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (317.056.767.988) | (761.725.991.547) |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.09 | 487.808.858 | 487.808.858 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 2. Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | | 487.808.858 | 487.808.858 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| X. Tài sản cố định | | 186.304.189.282 | 170.275.482.648 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 162.756.256.630 | 145.439.127.192 |
| a. Nguyên giá TSCĐ | | 385.087.735.914 | 355.063.636.535 |
| b. Hao mòn TSCĐ | | (222.331.479.284) | (209.624.509.343) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | - | - |
| a. Nguyên giá TSCĐ | | - | - |
| b. Hao mòn TSCĐ | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.12 | 23.547.932.652 | 24.836.355.456 |
| a. Nguyên giá TSCĐ | | 80.401.588.348 | 80.401.588.348 |
| b. Hao mòn TSCĐ | | (56.853.655.696) | (55.565.232.892) |
| XI. Bất động sản đầu tư | V.13 | - | - |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư | | - | - |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư | | - | - |
| XII. Tài sản Có khác | V.14 | 1.409.711.705.793 | 1.428.135.874.378 |
| 1. Các khoản phải thu | | 422.287.410.007 | 503.529.205.450 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | | 791.756.833.084 | 724.795.453.454 |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4. Tài sản Có khác | | 195.667.462.702 | 199.811.215.474 |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 36.153.015.004.943 | 31.574.084.351.069 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | V.15 | - | - |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.16 | 2.842.362.571.852 | 1.900.002.564.252 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | | 2.842.362.571.852 | 1.100.002.564.252 |
| 2. Vay các TCTD khác | | - | 800.000.000.000 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | V.17 | 28.737.831.665.798 | 25.388.098.405.766 |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05 | - | - |
| V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.18 | - | - |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | | - | - |
| VII. Các khoản nợ khác | V.20 | 642.901.580.928 | 525.571.777.397 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | | 510.584.490.090 | 434.580.455.604 |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | | 132.317.090.838 | 90.991.321.793 |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 32.223.095.818.578 | 27.813.672.747.415 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| VIII. Vốn chủ sở hữu | V.22 | 3.929.919.186.365 | 3.760.411.603.654 |
| 1. Vốn của TCTD | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| a. Vốn điều lệ | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định | | - | - |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| d. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| e. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| f. Vốn khác | | - | - |
| 2. Quỹ của TCTD | | 253.535.726.494 | 242.342.594.953 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | 676.383.459.871 | 518.069.008.701 |
| Lợi nhuận / (lỗ) năm nay | | 169.507.582.712 | 74.620.876.937 |
| Lợi nhuận / (lỗ) năm trước | | 506.875.877.159 | 443.448.131.764 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 36.153.015.004.943 | 31.574.084.351.069 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn | | 33.486.591.777 | 17.118.347.307 |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | | 1.570.120.000.000 | 2.877.258.093.976 |
| 2.1 Cam kết mua ngoại tệ | | 207.810.000.000 | 2.085.300.000 |
| 2.2 Cam kết bán ngoại tệ | | - | 2.092.793.976 |
| 2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi | | 1.362.310.000.000 | 2.873.080.000.000 |
| 2.4 Cam kết giao dịch tương lai | VIII.38 | - | - |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang | | | |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 460.879.110.461 | 186.340.856.769 |
| 5. Bảo lãnh khác | | 2.249.744.301.905 | 2.324.236.109.771 |
| 6. Các cam kết khác | | 604.890.346.300 | 1.046.366.524.600 |

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập



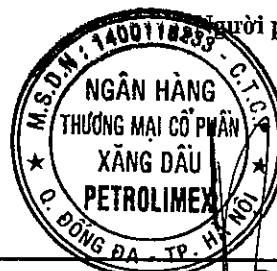
Bà Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------|------------------------|------------------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.23 | 2.371.216.402.023 | 2.258.056.583.019 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.24 | 1.464.788.372.924 | 1.402.631.614.876 |
| I. Thu nhập lãi thuần | | 906.428.029.099 | 855.424.968.143 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 69.684.485.168 | 76.207.687.387 |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ | | 39.689.351.540 | 43.749.139.186 |
| II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.25 | 29.995.133.628 | 32.458.548.201 |
| III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.26 | 31.500.381.445 | 50.644.084.476 |
| IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.27 | - | - |
| V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.28 | 21.324.879.750 | 7.103.603.695 |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác | | 182.902.406.785 | 347.632.968.360 |
| 6. Chi phí hoạt động khác | | 25.355.203.904 | 190.796.777.505 |
| VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | VI.29 | 157.547.202.881 | 156.836.190.855 |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.30 | 1.392.884.309 | 14.400.000.000 |
| VIII. Chi phí hoạt động | VI.31 | 655.043.136.728 | 561.665.438.010 |
| IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 493.145.374.384 | 555.201.957.360 |
| X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 280.923.870.629 | 465.552.576.529 |
| XI. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 212.221.503.755 | 89.649.380.831 |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 42.713.921.043 | 15.028.503.894 |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp | VI.32 | 42.713.921.043 | 15.028.503.894 |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 169.507.582.712 | 74.620.876.937 |
| XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | |
| XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | V.22.2 | 565,03 | 248,74 |

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

[Signature]

[Signature]



Bà Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 2.304.255.022.393 | 2.328.992.843.296 |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả | | (1.388.784.338.438) | (1.277.756.825.516) |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 29.995.133.628 | 32.458.548.201 |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 52.825.261.195 | 57.747.688.171 |
| 05. Thu nhập khác | | 44.218.254.696 | 155.515.588.552 |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 113.328.948.185 | 81.802.226.730 |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (632.029.959.015) | (541.528.922.555) |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (16.000.000.000) | (55.380.544.075) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> | | 507.808.322.644 | 781.850.602.804 |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 1.290.429.392.257 | 617.533.904.100 |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 4.439.600.000 | 6.405.656.888 |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (1.978.514.927.279) | (1.645.089.198.690) |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (77.996.337.983) | - |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (591.219.348.171) | (430.240.735.515) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | - | - |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | 942.360.007.600 | 499.998.735.079 |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 3.349.733.260.032 | 2.043.138.032.398 |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | | - | (1.000.000.000.000) |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | - | - |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 14.695.348.002 | (27.720.174.275) |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (83.500.000) | (83.500.000) |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.461.651.817.102 | 845.793.022.789 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01. Mua sắm TSCĐ | | (38.454.852.479) | (11.565.907.492) |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 1.392.884.309 | 14.400.000.000 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (37.061.968.170) | 2.834.092.508 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|---------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | - |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 3.424.589.848.932 | 848.627.115.297 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 3.276.324.060.191 | 2.427.696.944.894 |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá | | - | - |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | VII.33 | 6.700.913.909.123 | 3.276.324.060.191 |

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

4. Trụ sở chính:

Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con: Không có

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.687 người. (Tại ngày 31/12/2019: 1640 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ: được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.

Ngày 21/01/2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NIINN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 01/6/2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2020:

| | | |
|-------------------|-------------------|------------------|
| 23.090,00 VND/USD | 223,82 VND/JPY | 3.829,50 VND/DKK |
| 18.116,50 VND/CAD | 17.779,50 VND/AUD | 2.979,50 VND/HKD |
| 28.424,50 VND/EUR | 17.472,50 VND/SGD | 2.726,00 VND/NOK |
| 31.510,00 VND/GBP | 26.214,00 VND/CHF | 772,50 VND/THB |

3. Công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Thông tư 09 bổ sung Khoản 3a vào Điều 10, Thông tư 02 về các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20/3/2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01/4/2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01/4/2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư nợ | Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể |
|--------|------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/5/2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/3/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, Thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/9/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn**8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Ngân hàng dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biểu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---|-------------------|
| <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>5 - 50 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>5 - 7 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i> | <i>8 - 10 năm</i> |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>4 - 5 năm</i> |
| <i>TSCĐ khác</i> | <i>4 - 5 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>4 năm</i> |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian ngắn hơn giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

13. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

14. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31/12/2020. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay,.... thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 191.387.097.100 | 211.549.593.200 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 29.718.506.100 | 29.609.971.985 |
| Tổng cộng | 221.105.603.200 | 241.159.565.185 |

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 629.889.383.253 | 1.173.320.638.928 |
| <i>Bằng VND</i> | <i>613.884.486.255</i> | <i>1.121.747.901.104</i> |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | <i>16.004.896.998</i> | <i>51.572.737.824</i> |
| Tổng cộng | 629.889.383.253 | 1.173.320.638.928 |

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 349.918.922.670 | 411.843.856.078 |
| <i>Bằng VND</i> | <i>105.076.989.206</i> | <i>183.923.078.062</i> |
| <i>Bằng ngoại hối</i> | <i>244.841.933.464</i> | <i>227.920.778.016</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.500.000.000.000 | 1.450.000.000.000 |
| <i>Bằng VND</i> | <i>5.500.000.000.000</i> | <i>1.450.000.000.000</i> |
| Cộng | 5.849.918.922.670 | 1.861.843.856.078 |

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|---------------------------------------|---|--|----------|
| | | Tài sản | Công nợ |
| Tai ngày cuối kỳ | | 1.929.138.241 | - |
| + Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 623.863.704 | 1.929.138.241 | - |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 455.618.085 | 718.241 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 168.245.619 | 1.928.420.000 | - |
| Tai ngày đầu kỳ | | 6.368.738.241 | - |
| + Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 4.270.277.985 | 6.368.738.241 | - |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 876.660.571 | 718.241 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 3.393.617.414 | 6.368.020.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng

6.1 Cho vay khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 25.671.840.850.341 | 23.692.949.042.657 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 794.249.820 | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 2.594.013.918 | 3.765.144.143 |
| Tổng cộng | 25.675.229.114.079 | 23.696.714.186.800 |

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 24.843.972.096.609 | 22.701.296.862.651 |
| Nợ cần chú ý | 204.766.769.184 | 246.780.993.257 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 68.847.065.762 | 44.629.728.026 |
| Nợ nghi ngờ | 68.191.740.742 | 131.475.028.974 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 489.451.441.782 | 572.531.573.892 |
| Tổng cộng | 25.675.229.114.079 | 23.696.714.186.800 |

- Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 13.506.834.483.152 | 11.856.879.492.876 |
| Nợ trung hạn | 2.983.099.571.086 | 3.260.544.251.433 |
| Nợ dài hạn | 9.185.295.059.841 | 8.579.290.442.491 |
| Tổng cộng | 25.675.229.114.079 | 23.696.714.186.800 |

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các TCKT | 15.644.109.000.000 | 14.462.557.000.000 |
| Cho vay cá nhân | 9.857.077.000.000 | 9.066.029.000.000 |
| Cho vay khác | 174.043.114.079 | 168.128.186.800 |
| Tổng cộng | 25.675.229.114.079 | 23.696.714.186.800 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 935.964.000.000 | 986.905.000.000 |
| Khai khoáng | 1.210.364.000.000 | 957.922.000.000 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 3.057.908.000.000 | 3.347.725.000.000 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 98.757.000.000 | 116.828.000.000 |
| Xây dựng | 3.387.476.000.000 | 3.235.795.000.000 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác | 3.505.517.000.000 | 3.715.437.000.000 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 517.357.000.000 | 672.572.000.000 |
| Vận tải kho bãi | 1.791.989.000.000 | 1.331.855.000.000 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.264.537.000.000 | 948.636.000.000 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 137.590.000.000 | 129.062.000.000 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 178.610.000.000 | 192.209.000.000 |
| Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế | 28.011.000.000 | 56.123.000.000 |
| Giáo dục và đào tạo | 15.798.000.000 | 10.407.000.000 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 325.467.000.000 | 13.437.000.000 |
| Hoạt động văn hóa thể thao | 35.510.000.000 | 34.739.000.000 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 1.581.434.000.000 | 987.657.000.000 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 90.374.000.000 | 113.790.000.000 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình | 416.416.000.000 | 477.586.000.000 |
| Thông tin và truyền thông | 30.144.000.000 | 172.397.000.000 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 7.066.006.114.079 | 6.195.632.186.800 |
| Tổng cộng | 25.675.229.114.079 | 23.696.714.186.800 |

6.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

| <u>Kỳ này</u> | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 167.673.781.190 | 87.365.014.956 | 255.038.796.145 |
| Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm | 18.043.398.385 | 31.531.831.285 | 49.575.229.670 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | (77.996.337.983) | (77.996.337.983) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 185.717.179.575 | 40.900.508.258 | 226.617.687.833 |
| <u>Kỳ trước</u> | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 153.609.625.303 | 71.271.209.209 | 224.880.834.512 |
| Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm | 14.064.155.887 | 16.093.805.747 | 30.157.961.633 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 167.673.781.190 | 87.365.014.956 | 255.038.796.145 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Hoạt động mua nợ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Mua nợ bằng VND | 2.635.836.530 | 2.635.836.530 |
| - Dự phòng rủi ro | - | - |
| Tổng cộng | 2.635.836.530 | 2.635.836.530 |
| Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua: | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| - Nợ gốc đã mua | 2.635.836.530 | 2.635.836.530 |
| - Lãi của khoản nợ đã mua | - | - |
| Tổng cộng | 2.635.836.530 | 2.635.836.530 |

8. Chứng khoán đầu tư

| 8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Chứng khoán Nợ | 2.107.744.358.221 | 2.598.918.374.259 |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 1.916.226.566.262 | 1.695.696.791.052 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 104.517.791.959 | 106.498.045.680 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 87.000.000.000 | 796.723.537.527 |
| b. Chứng khoán Vốn | 37.221.871.548 | 37.221.871.548 |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 37.221.871.548 | 37.221.871.548 |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (24.679.694.080) | (19.535.378.770) |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá | (24.139.694.080) | (13.692.878.770) |
| - Dự phòng chung | (540.000.000) | (5.842.500.000) |
| - Dự phòng cụ thể | - | - |
| Tổng cộng | 2.120.286.535.689 | 2.616.604.867.037 |

| 8.5. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (*) | 574.511.529.089 | 1.373.766.905.308 |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*) | (292.377.073.908) | (742.190.612.777) |
| Cộng | 282.134.455.181 | 631.576.292.531 |

(*) Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành để mua các khoản nợ của Ngân hàng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

| 8.6. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 72.000.000.000 | 781.723.537.527 |
| Nợ cần chú ý | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Tổng cộng | 87.000.000.000 | 796.723.537.527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư | | |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 487.808.858 | 487.808.858 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 487.808.858 | 487.808.858 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

| Tên | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) |
| Đầu tư dài hạn khác | 487.808.858 | 487.808.858 | | 487.808.858 | 487.808.858 | |
| Công ty Liên doanh Hóa chất PTN (*) | 487.808.858 | 487.808.858 | 5,10% | 487.808.858 | 487.808.858 | 5,10% |
| Tổng cộng | 487.808.858 | 487.808.858 | | 487.808.858 | 487.808.858 | |

(*) Công ty Liên doanh Hóa chất PTN hiện đang trong quá trình xin gia hạn giấy phép tại các cơ quan hữu quan từ trước thời điểm giấy phép hết hạn. Theo đó, lần gia hạn gần nhất có thời hạn đến hết ngày 09/5/2020. Thời hạn công ty xin gia hạn đến 2025 như các văn bản nội bộ và văn bản gửi tới các cơ quan có thẩm quyền để gia hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 133.594.477.091 | 7.285.778.076 | 66.236.125.458 | 147.542.307.202 | 404.948.708 | 355.063.636.535 |
| - Mua trong kỳ | 308.392.049 | - | 23.084.890.000 | 14.968.341.580 | 93.228.850 | 38.454.852.479 |
| - Tăng xuất kho | - | - | - | 587.031.868 | - | 587.031.868 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (83.436.768) | (687.506.301) | (6.611.108.501) | (1.603.565.398) | (32.168.000) | (9.017.784.968) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 133.819.432.372 | 6.598.271.775 | 82.709.906.957 | 161.494.115.252 | 466.009.558 | 385.087.735.914 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 30.959.952.658 | 7.095.138.687 | 45.666.723.282 | 125.583.913.902 | 318.780.814 | 209.624.509.343 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.028.573.854 | 39.178.476 | 5.528.603.604 | 12.090.801.035 | 37.597.940 | 21.724.754.909 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (83.436.768) | (687.506.301) | (6.611.108.501) | (1.603.565.398) | (32.168.000) | (9.017.784.968) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 34.905.089.744 | 6.446.810.862 | 44.584.218.385 | 136.071.149.539 | 324.210.754 | 222.331.479.284 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 102.634.524.433 | 190.639.389 | 20.569.402.176 | 21.958.393.300 | 86.167.894 | 145.439.127.192 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 98.914.342.628 | 151.460.913 | 38.125.688.572 | 25.422.965.713 | 141.798.804 | 162.756.256.630 |

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 (*) |
|--|-----------------|-----------------|
| Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 139.158.977.618 | 136.325.601.966 |

(*) Trình bày lại số đầu kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 133.434.446.057 | 7.281.220.814 | 61.039.877.470 | 142.698.986.008 | 404.948.708 | 344.859.479.057 |
| - Mua trong kỳ | 150.031.034 | 218.652.500 | 6.410.557.000 | 4.176.666.958 | - | 10.965.907.492 |
| - Tăng xuất kho và tăng khác | - | - | - | 1.533.829.141 | - | 1.533.829.141 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (214.095.238) | (1.214.309.012) | (867.174.905) | - | (2.295.579.155) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 133.594.477.091 | 7.285.778.076 | 66.236.125.458 | 147.542.307.202 | 404.948.708 | 355.063.636.535 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 26.946.554.738 | 7.242.866.102 | 42.225.397.929 | 116.400.601.539 | 282.494.918 | 193.097.915.226 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.013.397.920 | 66.367.823 | 4.655.634.365 | 10.050.487.268 | 36.285.896 | 18.822.173.272 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (214.095.238) | (1.214.309.012) | (867.174.905) | - | (2.295.579.155) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 30.959.952.658 | 7.095.138.687 | 45.666.723.282 | 125.583.913.902 | 318.780.814 | 209.624.509.343 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 106.487.891.319 | 38.354.712 | 18.814.479.541 | 26.298.384.469 | 122.453.790 | 151.761.563.831 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 102.634.524.433 | 190.639.389 | 20.569.402.176 | 21.958.393.300 | 86.167.894 | 145.439.127.192 |
| - Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình: | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 | | |
| Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | 136.325.601.966 | 124.947.602.446 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 21.508.784.300 | 58.608.779.508 | 284.024.540 | 80.401.588.348 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 21.508.784.300 | 58.608.779.508 | 284.024.540 | 80.401.588.348 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 250.558.488 | 55.078.946.164 | 235.728.240 | 55.565.232.892 |
| - Khấu hao trong kỳ | 50.111.700 | 1.220.199.996 | 18.111.108 | 1.288.422.804 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 300.670.188 | 56.299.146.160 | 253.839.348 | 56.853.655.696 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 21.258.225.812 | 3.529.833.344 | 48.296.300 | 24.836.355.456 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 21.208.114.112 | 2.309.633.348 | 30.185.192 | 23.547.932.652 |

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

| Khoản mục | 31/12/2020 | 01/01/2020 (*) |
|---|----------------|----------------|
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 52.879.359.604 | 52.879.359.604 |
| (*) Trình bày lại số đầu kỳ | | |

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 21.508.784.300 | 58.008.779.508 | 284.024.540 | 79.801.588.348 |
| - Mua trong năm | - | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 21.508.784.300 | 58.608.779.508 | 284.024.540 | 80.401.588.348 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 200.446.788 | 53.832.826.789 | 217.617.132 | 54.250.890.709 |
| - Khấu hao trong kỳ | 50.111.700 | 1.246.119.375 | 18.111.108 | 1.314.342.183 |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 250.558.488 | 55.078.946.164 | 235.728.240 | 55.565.232.892 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 21.308.337.512 | 4.175.952.719 | 66.407.408 | 25.550.697.639 |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 21.258.225.812 | 3.529.833.344 | 48.296.300 | 24.836.355.456 |

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

| Khoản mục | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------|----------------|
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 52.879.359.604 | 52.322.262.604 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản Có khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3.775.604.000 | 3.098.850.000 |
| 2. Các khoản phải thu | 418.511.806.007 | 500.430.355.450 |
| 3. Các khoản lãi, phí phải thu | 791.756.833.084 | 724.795.453.454 |
| 4. Tài sản Có khác | 195.667.462.702 | 199.811.215.474 |
| Tổng cộng | 1.409.711.705.793 | 1.428.135.874.378 |

14.2 Các khoản phải thu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Các khoản phải thu nội bộ | 4.990.922.354 | 7.872.740.177 |
| - Các khoản phải thu bên ngoài | 413.520.883.653 | 492.557.615.273 |
| + Ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 36.325.110.449 | 68.023.078.277 |
| + Phải thu phí dịch vụ | 86.515.212.468 | 49.435.636.037 |
| + Phải thu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về các khoản phí liên quan đến vận hành hệ thống thanh toán thẻ | 12.750.248.924 | 13.322.871.985 |
| + Thuế và các khoản phải thu nhà nước | - | 9.871.496.106 |
| + Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng | 10.165.592.334 | 8.759.940.156 |
| + Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ | 9.284.270.829 | 4.123.210.000 |
| + Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên An từ giao dịch bán nợ | 251.102.880.645 | - |
| + Phải thu Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh từ giao dịch bán nợ | - | 251.102.880.645 |
| + Phải thu Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam từ giao dịch bán nợ | - | 76.866.140.475 |
| + Các khoản phải thu khác | 7.377.568.004 | 11.052.361.592 |
| Cộng | 418.511.806.007 | 500.430.355.450 |

14.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------|------------------------|------------------------|
| - Bất động sản | 156.094.727.273 | 156.094.727.273 |
| - Cổ phiếu | - | - |
| - Khác | - | - |
| Cộng | 156.094.727.273 | 156.094.727.273 |

14.4 Tài sản Có khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vật liệu và công cụ | 4.345.798.427 | 8.766.986.591 |
| - Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác | 35.226.937.002 | 34.949.501.610 |
| - Tài sản gán nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý | 156.094.727.273 | 156.094.727.273 |
| Cộng | 195.667.462.702 | 199.811.215.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| 15.1. Vay NHNN | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | - | - |
| Cộng | - | - |
| Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - |

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| 16.1. Tiền gửi của các TCTD khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 2.571.852 | 2.564.252 |
| - Bằng VND | 2.571.852 | 2.564.252 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | - | - |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn | 2.842.360.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| - Bằng VND | 2.750.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 92.360.000.000 | - |
| Cộng | 2.842.362.571.852 | 1.100.002.564.252 |
| 16.2. Vay các TCTD khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| - Bằng VND | - | 800.000.000.000 |
| - Bằng ngoại tệ | - | - |
| Cộng | - | 800.000.000.000 |
| Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác | 2.842.362.571.852 | 1.900.002.564.252 |

17. Tiền gửi của khách hàng

| - Thuyết minh theo loại tiền gửi | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 5.837.472.601.220 | 4.378.082.393.329 |
| - Bằng VND | 5.622.673.391.698 | 4.152.852.194.822 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 214.799.209.522 | 225.230.198.507 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 22.711.875.733.976 | 20.818.728.882.279 |
| - Bằng VND | 22.289.597.815.996 | 20.395.806.744.833 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 422.277.917.980 | 422.922.137.446 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 240.859.635 | 241.670.274 |
| Tiền gửi ký quỹ | 188.242.470.967 | 191.045.459.884 |
| - Bằng VND | 179.298.729.640 | 191.039.376.137 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 8.943.741.327 | 6.083.747 |
| Tổng cộng | 28.737.831.665.798 | 25.388.098.405.766 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của TCKT | 9.216.692.285.073 | 8.319.090.830.142 |
| Tiền gửi của cá nhân | 19.521.139.380.725 | 17.069.007.575.624 |
| Tổng cộng | 28.737.831.665.798 | 25.388.098.405.766 |

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam | - | - |
| Tổng cộng | - | - |

20. Các khoản nợ khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 1.768.382.784 | 1.768.382.784 |
| Các khoản phải trả nội bộ | - | 143.000 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 121.548.708.054 | 80.222.796.007 |
| <i>Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản</i> | <i>323.509.888</i> | <i>414.151.594</i> |
| <i>Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ</i> | <i>3.489.882.122</i> | <i>2.989.415.745</i> |
| <i>Phải trả về thanh toán Banknet</i> | <i>1.389.879.765</i> | <i>1.322.389.890</i> |
| <i>Các khoản treo chờ chuyển tiền</i> | <i>87.171.969.164</i> | <i>65.632.213.550</i> |
| <i>Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu</i> | <i>402.636.028</i> | <i>44.002.712</i> |
| <i>Thuế và các khoản phải trả NSNN</i> | <i>21.774.871.997</i> | <i>3.158.383.633</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>6.995.959.090</i> | <i>6.662.238.883</i> |
| Lãi và phí phải trả | 510.584.490.090 | 434.580.455.606 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Tổng cộng | 642.901.580.928 | 525.571.777.397 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Vốn góp chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Tổng |
|----------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 3.000.000.000.000 | - | 650.000.000 | 146.708.996.569 | 75.945.422.123 | 463.463.123.526 | 3.686.767.542.218 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 12.692.117.507 | 6.346.058.754 | 55.582.700.676 | 74.620.876.937 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | 74.620.876.937 | 74.620.876.937 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | 12.692.117.507 | 6.346.058.754 | (19.038.176.261) | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | (976.815.501) | (976.815.501) |
| - Các khoản giảm khác | - | - | - | - | - | (976.815.501) | (976.815.501) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 3.000.000.000.000 | - | 650.000.000 | 159.401.114.076 | 82.291.480.877 | 518.069.008.701 | 3.760.411.603.654 |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 3.000.000.000.000 | - | 650.000.000 | 159.401.114.076 | 82.291.480.877 | 518.069.008.701 | 3.760.411.603.654 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 7.462.087.694 | 3.731.043.847 | 158.314.451.171 | 169.507.582.712 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 169.507.582.712 | 169.507.582.712 |
| - Trích lập các quỹ (*) | - | - | - | 7.462.087.694 | 3.731.043.847 | (11.193.131.541) | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 3.000.000.000.000 | - | 650.000.000 | 166.863.201.770 | 86.022.524.724 | 676.383.459.871 | 3.929.919.186.365 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 34/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2020 của Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------|----------------|
| - Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 169.507.582.712 | 74.620.876.937 |
| - Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>565,03</u> | <u>248,74</u> |

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| - Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 1.200.000.000.000 | 1.200.000.000.000 | - | 1.200.000.000.000 | 1.200.000.000.000 | - |
| - Vốn góp của các thành viên khác | 1.800.000.000.000 | 1.800.000.000.000 | - | 1.800.000.000.000 | 1.800.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 | - | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 | - |

22.5. Cổ tức

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------|----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 300.000.000 | 300.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 300.000.000 | 300.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 300.000.000 | 300.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 300.000.000 | 300.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 30.996.669.276 | 32.054.768.171 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 2.123.084.714.232 | 1.991.680.021.987 |
| Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 145.722.113.332 | 172.107.877.021 |
| - <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i> | 145.722.113.332 | 172.107.877.021 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 29.564.269.806 | 29.574.022.789 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 41.848.635.377 | 32.639.893.051 |
| Tổng cộng | 2.371.216.402.023 | 2.258.056.583.019 |

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 1.456.378.595.828 | 1.304.852.756.846 |
| Trả lãi tiền vay | 6.054.657.533 | 75.313.779.711 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 2.355.119.563 | 22.465.078.319 |
| Tổng cộng | 1.464.788.372.924 | 1.402.631.614.876 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu phí dịch vụ | 69.684.485.168 | 76.207.687.387 |
| Dịch vụ thanh toán | 23.664.229.668 | 24.607.246.064 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 20.559.624.257 | 23.518.068.563 |
| Dịch vụ tư vấn | - | - |
| Các dịch vụ khác | 25.460.631.243 | 28.082.372.760 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 39.689.351.540 | 43.749.139.186 |
| Dịch vụ thanh toán | 10.972.556.737 | 10.002.672.750 |
| Cước phí bưu điện và mạng viễn thông | 9.682.867.168 | 9.797.903.592 |
| Vận chuyển, bốc xếp tiền | 3.732.329.927 | 4.581.422.912 |
| Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền | 410.403.550 | 441.342.001 |
| Bảo vệ tiền | 1.680.499.980 | 1.619.199.980 |
| Dịch vụ tư vấn | 1.093.050.950 | 1.763.910.509 |
| Hoa hồng môi giới | 23.830.000 | 114.060.000 |
| Các dịch vụ khác | 12.093.813.228 | 15.428.627.442 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | 29.995.133.628 | 32.458.548.201 |

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 31.736.962.583 | 54.146.495.462 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 12.911.708.393 | 10.614.382.927 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 18.825.254.190 | 43.532.112.535 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 236.581.138 | 3.502.410.986 |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 2.465.225 | 135.775 |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 234.115.913 | 3.502.275.211 |
| Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 31.500.381.445 | 50.644.084.476 |

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 36.324.879.750 | 11.398.657.435 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |
| Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư | (15.000.000.000) | (4.295.053.740) |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | 21.324.879.750 | 7.103.603.695 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 (*) |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 182.902.406.785 | 347.632.968.360 |
| Chi phí từ hoạt động khác | 25.355.203.904 | 190.796.777.505 |
| Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | 157.547.202.881 | 156.836.190.855 |
| (*) Trình bày lại số kỳ trước | | |

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 1.392.884.309 | 14.400.000.000 |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | 1.392.884.309 | 14.400.000.000 |
| Tổng cộng | 1.392.884.309 | 14.400.000.000 |

31. Chi phí hoạt động

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 12.694.328.074 | 11.196.044.506 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 361.193.895.842 | 308.820.968.095 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | <i>331.539.682.043</i> | <i>281.887.532.142</i> |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | <i>23.881.905.530</i> | <i>21.796.473.540</i> |
| <i>Chi trợ cấp</i> | <i>1.150.320.080</i> | <i>1.053.078.413</i> |
| <i>Chi khác cho nhân viên</i> | <i>4.621.988.189</i> | <i>4.083.884.000</i> |
| 3. Chi về tài sản | 119.910.182.259 | 106.948.804.212 |
| Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | <i>23.013.177.713</i> | <i>20.136.515.455</i> |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 134.768.751.739 | 113.570.280.426 |
| Trong đó: | | |
| <i>Công tác phí</i> | <i>4.715.550.804</i> | <i>3.751.493.726</i> |
| <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i> | <i>446.280.356</i> | <i>207.669.113</i> |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 26.475.978.814 | 21.129.340.771 |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | - | - |
| 7. Chi phí hoạt động khác | - | - |
| Tổng cộng | 655.043.136.728 | 561.665.438.010 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| 32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------|------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | 212.221.503.755 | 89.649.380.831 |
| 2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế: | | |
| Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN: | 4.026.476.609 | 17.029.145.700 |
| <i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i> | 4.026.476.609 | 17.029.145.700 |
| Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế: | 5.374.578.071 | 2.522.284.341 |
| 3. Thu nhập chịu thuế | 213.569.605.217 | 75.142.519.472 |
| 4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 42.713.921.043 | 15.028.503.894 |
| 5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 42.713.921.043 | 15.028.503.894 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (9.871.496.106) | 30.480.544.075 |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (16.000.000.000) | (55.380.544.075) |
| 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ | 16.842.424.937 | (9.871.496.106) |

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| 33. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 221.105.603.200 | 241.159.565.185 |
| Tiền gửi tại NHNN | 629.889.383.253 | 1.173.320.638.928 |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 5.849.918.922.670 | 1.861.843.856.078 |
| Tổng cộng | 6.700.913.909.123 | 3.276.324.060.191 |

VIII. Các thông tin khác

| 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------|-----------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân | 1.659 | 1.579 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 277.423.390.636 | 253.864.174.228 |
| 2. Tiền thưởng | 55.646.091.828 | 27.865.967.745 |
| 3. Thu nhập khác | - | - |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 333.069.482.464 | 281.730.141.973 |
| 5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng) | 13.935.272 | 13.397.940 |
| 6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | 16.730.434 | 14.868.595 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT | 2.244.358.235 | 7.405.480.048 | 7.720.350.464 | 1.929.487.819 |
| 3. Thuế TNDN | (9.871.496.106) | 42.713.921.043 | 16.000.000.000 | 16.842.424.937 |
| 9. Các loại thuế khác | 914.025.398 | 13.041.204.847 | 10.952.271.004 | 3.002.959.241 |
| 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 82.420.000 | 82.420.000 | - |
| Tổng cộng | (6.713.112.473) | 63.243.025.938 | 34.755.041.468 | 21.774.871.997 |

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

| 37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu | Giá trị đến 31/12/2020 | Giá trị đến 01/01/2020 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| a. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng | | |
| Bất động sản | 31.824.427.384.801 | 30.416.011.525.426 |
| Động sản | 12.434.514.409.885 | 12.891.131.442.829 |
| Chứng từ có giá | 3.807.508.413.647 | 3.675.506.197.178 |
| Tài sản khác | 4.499.884.980.527 | 3.005.318.033.242 |
| Tổng | 52.566.335.188.860 | 49.987.967.198.675 |

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| Chỉ tiêu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | 33.486.591.777 | 17.118.347.307 |
| Cam kết giao dịch ngoại hối | 1.570.120.000.000 | 2.877.258.093.976 |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | 207.810.000.000 | 2.085.300.000 |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | - | 2.092.793.976 |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | 1.362.310.000.000 | 2.873.080.000.000 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 460.879.110.461 | 186.340.856.769 |
| <i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i> | 460.879.110.461 | 186.340.856.769 |
| Bảo lãnh khác | 2.249.744.301.905 | 2.324.236.109.771 |
| <i>Bảo lãnh thanh toán</i> | 240.069.645.211 | 768.653.949.445 |
| <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i> | 597.385.741.298 | 385.940.229.825 |
| <i>Bảo lãnh dự thầu</i> | 95.133.490.746 | 91.897.747.976 |
| <i>Cam kết bảo lãnh khác</i> | 1.317.155.424.650 | 1.077.744.182.525 |
| Các cam kết khác | 604.890.346.300 | 1.046.366.524.600 |
| Tổng cộng | 4.919.120.350.443 | 6.451.319.932.423 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

39. Hoạt động ủy thác/ nhận ủy thác và đại lý TCTD 31/12/2020 01/01/2020

Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

41. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư tại ngày 31/12/2020 Phải thu / Phải trả |
|--|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Cổ đông lớn | Bán ngoại tệ | 10.848.719.886.436 | |
| | | Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng | | 3.600.492.811.380 |
| | | Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | | 1.090.000.000.000 |
| | | Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | 48.166.230.136 | 3.907.616.439 |
| | | Phải thu khác | 12.859.024.196 | 12.859.024.196 |
| Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Các đơn vị có cùng cổ đông lớn | Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng | | 295.256.882.142 |
| | | Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | | 1.043.880.509.661 |
| | | Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | 62.558.493.010 | 17.079.346.849 |
| | | Ngân hàng cho vay | 2.907.398.004.443 | 1.192.391.758.918 |
| | | Lãi phải thu cho vay | 80.569.431.455 | 1.892.424.007 |

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng trình bày lại số liệu so sánh năm trước của chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động khác" và "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do bù trừ giá trị hoàn nhập và dự phòng rủi ro tín dụng, cụ thể:

| Chỉ tiêu | Năm 2019 (sau khi trình bày lại) | Năm 2019 (BCTC đã phát hành) |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác | 347.632.968.360 | 428.114.592.787 |
| X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 465.552.576.529 | 546.034.200.956 |

Việc bù trừ không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh đã công bố của Ngân hàng trong năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi tại các TCTD khác | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------|---|-------------------------------------|
| Trong nước | 25.675.229 | 5.722.069 | 2.030.999 | 1.929 | 2.402.421 |
| Ngoài nước | - | 127.850 | - | - | - |

46. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

46.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

46.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

46.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

46.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

46.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|----------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|----------------|-------------------|
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 221.106 | - | - | - | - | - | 221.106 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 629.889 | - | - | - | - | 629.889 |
| III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 5.849.919 | - | - | - | - | 5.849.919 |
| IV. Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 1.929 | - | - | - | - | 1.929 |
| VI. Cho vay khách hàng (*) | 831.257 | - | 5.878.305 | 9.749.839 | 7.573.941 | 1.355.160 | 286.728 | 25.675.229 |
| VII. Chứng khoán đầu tư (*) | 15.300 | 949.845 | - | - | 97.000 | 1.244.633 | 413.000 | 2.719.478 |
| VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 488 | - | - | - | - | - | 488 |
| IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | 186.304 | - | - | - | - | - | 186.304 |
| X. Tài sản Có khác (*) | - | 1.409.712 | - | - | - | - | - | 1.409.712 |
| Tổng Tài sản | 846.257 | 2.767.453 | 12.360.042 | 9.749.839 | 7.670.941 | 2.599.793 | 699.728 | 36.694.054 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 2.842.363 | - | - | - | - | 2.842.363 |
| II. Tiền gửi của khách hàng | - | - | 12.477.508 | 5.297.923 | 9.671.962 | 1.290.438 | - | 28.737.832 |
| III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V. Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VI. Các khoản nợ khác | - | 642.902 | - | - | - | - | - | 642.902 |
| Tổng Nợ phải trả | - | 642.902 | 15.319.870 | 5.297.923 | 9.671.962 | 1.290.438 | - | 32.223.096 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 846.257 | 2.124.553 | (2.959.828) | 4.451.915 | (2.001.022) | 1.309.355 | 699.728 | 4.470.958 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 846.257 | 2.124.553 | (2.959.828) | 4.451.915 | (2.001.022) | 1.309.355 | 699.728 | 4.470.958 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

46.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2020:

| Chỉ tiêu | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 26.753 | 2.965 | - | - | 29.719 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 16.005 | - | - | - | 16.005 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 219.354 | 16.406 | - | 9.082 | 244.842 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.842.073 | - | - | - | 1.842.073 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Tài sản Có khác (*) | 140.188 | 151 | - | 687 | 141.026 |
| Tổng Tài sản | 2.244.373 | 19.522 | - | 9.769 | 2.273.663 |
| Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 92.360 | - | - | - | 92.360 |
| Tiền gửi của khách hàng | 627.487 | 18.741 | - | 30 | 646.258 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 1.363.736 | - | - | - | 1.363.736 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | 1 | 2 | - | - | 4 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | 2.083.584 | 18.743 | - | 30 | 2.102.358 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 160.788 | 779 | - | 9.739 | 171.306 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 160.788 | 779 | - | 9.739 | 171.306 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

46.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|----------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 221.106 | - | - | - | - | 221.106 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 629.889 | - | - | - | - | 629.889 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 5.849.919 | - | - | - | - | 5.849.919 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 1.929 | - | - | - | - | 1.929 |
| Cho vay khách hàng (*) | 626.490 | 204.767 | 1.746.484 | 3.791.240 | 8.407.904 | 6.283.825 | 4.614.518 | 25.675.229 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 15.000 | - | 137.222 | - | 25.000 | 2.129.256 | 413.000 | 2.719.478 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 488 | 488 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | 186.304 | 186.304 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | 469.831 | 939.880 | - | - | - | 1.409.712 |
| Tổng Tài sản | 641.490 | 204.767 | 9.056.381 | 4.731.120 | 8.432.904 | 8.413.081 | 5.214.310 | 36.694.054 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 2.842.363 | - | - | - | - | 2.842.363 |
| Tiền vay từ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 8.099.225 | 6.724.985 | 12.275.407 | 1.638.214 | - | 28.737.832 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | - | 214.472 | 428.429 | - | - | - | 642.902 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 11.156.060 | 7.153.413 | 12.275.407 | 1.638.214 | - | 32.223.096 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 641.490 | 204.767 | (2.099.679) | (2.422.292) | (3.842.503) | 6.774.867 | 5.214.310 | 4.470.958 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

46.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Người lập



Bà Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc